



CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO GIÀN KHOAN DẦU KHÍ

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TRƯỚC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 03 năm 2020

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	6 - 18

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho Quý 1 năm 2020 từ ngày 01/01/2020 đến hết ngày 31/03/2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Quang Hiếu	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Bảo	Thành viên
Ông Đồng Quang Triều	Thành viên
Ông Lê Hưng	Thành viên
Bà Lê Hương Giang	Thành viên
Ông Vũ Minh Phú	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Quang	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Quang Hiếu	Giám đốc
Ông Nguyễn Nam Anh	Phó Giám đốc
Ông Đào Đổ Khiêm	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



Nguyễn Quang Hiếu
Giám đốc

Ngày tháng 04 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		184,638,504,456	195,114,207,305
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	17,704,389,944	49,689,327,092
1. Tiền	111		5,480,177,299	17,465,114,447
2. Các khoản tương đương tiền	112		12,224,212,645	32,224,212,645
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		18,350,199,532	17,500,199,532
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	18,350,199,532	17,500,199,532
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		73,539,962,927	43,388,422,866
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	66,929,081,367	38,977,247,114
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4,586,824,538	2,131,018,759
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1,881,898,104	2,137,998,075
IV. Hàng tồn kho	140	8	72,943,296,928	82,650,584,374
1. Hàng tồn kho	141		74,165,852,578	83,873,140,024
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,222,555,650)	(1,222,555,650)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,100,655,125	1,885,673,441
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	562,180,126	564,415,437
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	1,538,474,999	1,321,258,004
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		558,630,986,041	549,433,730,245
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		50,000,000	50,000,000
1. Phải thu dài hạn khác	216		50,000,000	50,000,000
II. Tài sản cố định	220		392,317,047,935	399,385,312,068
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	390,713,778,935	399,084,064,082
- Nguyên giá	222		1,264,342,801,083	1,264,071,808,083
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(873,629,022,148)	(864,987,744,001)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	1,603,269,000	301,247,986
- Nguyên giá	228		75,690,301,102	74,450,308,990
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(74,087,032,102)	(74,149,061,004)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		18,052,884,800	11,181,429,681
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		18,052,884,800	11,181,429,681
III. Tài sản dài hạn khác	260		148,211,053,306	138,816,988,496
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		148,211,053,306	138,816,988,496
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		743,269,490,497	744,547,937,550

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		962,239,019,222	937,126,603,181
I. Nợ ngắn hạn	310		687,754,916,750	662,642,500,709
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	91,716,349,069	101,443,311,571
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	17,018,290,457	17,388,127,232
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	599,778,688	1,478,477,659
4. Phải trả người lao động	314		5,095,918,612	4,881,551,888
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	191,053,863,281	175,982,156,091
6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		22,385,374,952	1,545,454,545
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	20,565,380,095	20,603,460,127
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	339,000,000,000	339,000,000,000
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		319,961,596	319,961,596
II. Nợ dài hạn	330	18	274,484,102,472	274,484,102,472
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		274,104,449,097	274,104,449,097
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	19	379,653,375	379,653,375
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(218,969,528,725)	(192,578,665,631)
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	(218,919,451,965)	(192,528,588,871)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		594,897,870,000	594,897,870,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		594,897,870,000	594,897,870,000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2,597,721,463	2,597,721,463
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(816,415,043,428)	(790,024,180,334)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(790,024,180,334)	(739,137,168,520)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(26,390,863,094)	(50,887,011,814)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(50,076,760)	(50,076,760)
1. Nguồn kinh phí	431		(50,076,760)	(50,076,760)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		743,269,490,497	744,547,937,550


Mạc Thị Hồng Vương
Phụ trách kế toán



Nguyễn Quang Hiếu
Giám đốc
Ngày tháng 04 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	44,945,719,466	84,936,503,568
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		44,945,719,466	84,936,503,568
4. Giá vốn hàng bán	11	24	55,174,604,619	85,518,773,250
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		(10,228,885,153)	(582,269,682)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	440,406,996	634,347,737
7. Chi phí tài chính	22	27	12,855,522,048	12,086,502,301
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12,855,521,773	12,086,502,301
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	3,748,029,202	3,139,901,550
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22)-(25+26)}	30		(26,392,029,407)	(15,174,325,796)
12. Thu nhập khác	31		10,499,999	80,145,453
13. Chi phí khác	32		9,333,686	-
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	29	1,166,313	80,145,453
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(26,390,863,094)	(15,094,180,343)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		(26,390,863,094)	(15,094,180,343)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	31	(443.62)	(253.73)


Mạc Thị Hồng Vương
Phụ trách kế toán




Nguyễn Quang Hiếu
Giám đốc
Ngày tháng 04 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	(26,390,863,094)	(15,094,180,343)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	8,661,672,865	8,915,945,513
- Các khoản dự phòng	3	-	(770,160,890)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	(33,938)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(439,660,734)	(634,347,737)
- Chi phí lãi vay	6	12,855,521,773	12,086,502,301
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	(5,313,363,128)	4,503,758,844
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(9,498,981,873)	(22,183,375,845)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	9,707,287,446	4,958,330,547
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(8,578,832,239)	27,143,756,130
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(9,391,829,499)	(62,440,378)
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	6,042,326,770
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(18,400,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(23,075,719,293)	20,383,956,068
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(8,464,863,851)	(462,000,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	(850,000,000)	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	409,805,958	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(8,905,057,893)	(462,000,000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	-
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4,193,900)	(13,024,800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4,193,900)	(13,024,800)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(31,984,971,086)	19,908,931,268
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	49,689,327,092	28,358,304,357
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	33,938	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	47,704,389,944	48,267,235,625


Mạc Thị Hồng Vương
Phụ trách kế toán


Nguyễn Quang Hiếu
Giám đốc
Ngày tháng 04 năm 2020

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3500806844 ngày 09 tháng 7 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp, và các Giấy Chứng nhận điều chỉnh.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là đóng mới, sửa chữa, hoán cải các loại giàn khoan, giàn khoan khai thác dầu khí, tàu thủy, phương tiện nổi và các thiết bị liên quan; kinh doanh các loại thiết bị và nguyên vật liệu liên quan.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động chính của Công ty là đóng mới, sửa chữa các loại giàn khoan khai thác dầu khí, phương tiện nổi, chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty tương ứng theo thời gian thực hiện việc đóng mới và sửa chữa, tùy theo từng dự án, thường là trong thời gian 1 đến 3 năm cho việc đóng mới và không quá 12 tháng cho dịch vụ sửa chữa.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán và phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản làm suy giảm giá trị. Các khoản làm suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hữu hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 40
Máy móc, thiết bị	5 - 7
Thiết bị văn phòng	3 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 20
Thiết bị hình thành từ nguồn kinh phí sự nghiệp	2 - 3
Khác	3

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình bao gồm phần mềm vi tính và phần mềm thiết kế tàu biển hình thành từ nguồn kinh phí sự nghiệp được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy vi tính và phần mềm thiết kế tàu biển mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì giá mua sẽ được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính và phần mềm thiết kế tàu biển được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất là 47 năm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị san lấp mặt bằng và công cụ, dụng cụ, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn trên 1 năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ báo cáo.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem thuyết minh dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được xác định bằng một trong các phương pháp sau: (a) tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, (b) đánh giá phần công việc đã hoàn thành, (c) tỷ lệ phần trăm (%) giữa khối lượng xây lắp đã hoàn thành so với tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của hợp đồng.

Đối với hợp đồng xây dựng với giá cố định, kết quả hợp đồng được ước tính đáng tin cậy khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

(a) Tổng doanh thu của hợp đồng tính toán được một cách đáng tin cậy;

(b) Công ty thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng;

(c) Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy;

(d) Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán được một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Ngoài ra, Công ty phải thường xuyên xem xét và khi cần thiết phải điều chỉnh lại các dự toán về doanh thu và chi phí của hợp đồng trong quá trình thực hiện hợp đồng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo

kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/20	01/01/20
	VND	VND
Tiền mặt	299,385,518	260,592,595
Tiền gửi ngân hàng	5,180,791,781	17,204,521,852
Các khoản tương đương tiền	12,224,212,645	32,224,212,645
	17,704,389,944	49,689,327,092

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/03/20	01/01/20
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 1 năm.	18,350,199,532	17,500,199,532
	18,350,199,532	17,500,199,532

Các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn từ 4 đến 13 tháng hưởng lãi suất hàng năm từ 5.3%/năm đến 7.4%/năm

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/20	01/01/20
	VND	VND
Ban Quản Lý Dự án Công trình DKI	2,805,539,000	2,805,539,000
CÔNG TY TNHH STRATEGIC MARINE (V)	1,363,196,942	1,363,196,942
Công ty Cổ Phần Cơ Khí Xây Dựng AMECC	7,787,765,714	1,620,614,163
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	23,322,621,380	11,920,069,692
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật	10,654,574,458	9,376,854,913
Công ty TNHH Một thành viên Khoan Dầu khí nước	7,391,876,400	5,726,402,000
Công ty CP Dịch vụ Lắp Đặt, Vận Hành và Bảo	4,145,247,605	
Khách hàng khác	9,458,259,868	6,164,570,404
	66,929,081,367	38,977,247,114

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/20	01/01/20
	VND	VND
Phải thu người lao động	992,330,937	437,387,578
Ký quỹ ký cược		
Phải thu ngắn hạn khác :		
- Cơ quan Hải quan Bà Rịa - Vũng Tàu	154,806,048	154,806,048
- Đối tượng khác	734,761,119	1,545,804,449
	1,881,898,104	2,137,998,075

8. HÀNG TỒN KHO

	31/03/20		01/01/20	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	930,009,555	-
Nguyên liệu, vật liệu	44,512,211,282	(1,222,555,650)	49,515,947,668	(1,222,555,650)
Công cụ, dụng cụ	2,641,604,175	-	2,392,023,086	-
Chi phí SXKD dở dang	27,012,037,121	-	31,035,159,715	-
	74,165,852,578	(1,222,555,650)	83,873,140,024	(1,222,555,650)

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/20	01/01/20
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	154,192,914	201,163,919
Các khoản khác	407,987,212	363,251,518
	562,180,126	564,415,437
b. Dài hạn		
Tiền thuê đất (*)	113,247,226,936	114,017,616,235
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	6,565,288,067	6,945,301,710
Các khoản khác	28,398,538,303	17,854,070,551
	148,211,053,306	138,816,988,496

(*) Tiền thuê đất thể hiện tiền thuê mặt bằng tại căn cứ cảng PTSC thuộc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với diện tích 39,8 ha theo Hợp đồng thuê số CN0107001/HDKT - PVSĐ ngày 06 tháng 12 năm 2007 đã ký kết với Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình cho mục đích xây dựng văn phòng, nhà xưởng, kho bãi phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn thuê được tính từ khi hai bên ký biên bản bàn giao mặt bằng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2057.

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2020	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/03/2020
	VND			VND
a.Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	261,170,910	455,423,450	362,518,778	354,075,582
Thuế nhà thầu	1,006,598,115	70,030,303	-	1,076,628,418
Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	53,488,979	66,282,020	12,000,000	107,770,999
	1,321,258,004	591,735,773	374,518,778	1,538,474,999
b.Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1,478,477,659	5,868,439,292	6,747,138,263	599,778,688
	1,478,477,659	5,868,439,292	6,747,138,263	599,778,688

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Thiết bị hình thành từ nguồn kinh phí sự nghiệp VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ							
Tại ngày 01/01/2020	736,939,465,517	115,100,714,809	394,117,852,631	9,571,997,720	3,850,699,617	4,491,077,789	1,264,071,808,083
Tăng/ Giảm trong kỳ		120,000,000		-		150,993,000	270,993,000
Tại ngày 31/03/2020	736,939,465,517	115,220,714,809	394,117,852,631	9,571,997,720	3,850,699,617	4,642,070,789	1,264,342,801,083
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Tại ngày 01/01/2020	505,881,347,437	96,698,845,839	246,334,045,470	9,412,834,028	3,834,466,978	2,826,204,249	864,987,744,001
Khấu hao trong kỳ	3,742,603,427	845,967,902	3,838,421,767	40,542,315	16,232,639	157,510,097	8,641,278,147
Tại ngày 31/03/2020	509,623,950,864	97,544,813,741	250,172,467,237	9,453,376,343	3,850,699,617	2,983,714,346	873,629,022,148
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày 31/03/2020	227,315,514,653	17,675,901,068	143,945,385,394	118,621,377	-	1,658,356,443	390,713,778,935

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Phần mềm hình thành từ nguồn kinh phí sự nghiệp VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2020	18,345,511,160	56,022,374,210	74,367,885,370
Tăng/ Giảm trong kỳ	1,322,415,732		1,322,415,732
Tại ngày 31/03/2020	19,667,926,892	56,022,374,210	75,690,301,102
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2020	18,044,263,174	56,022,374,210	74,066,637,384
Khấu hao trong kỳ	20,394,718	-	20,394,718
Tại ngày 31/03/2020	18,064,657,892	56,022,374,210	74,087,032,102
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/03/2020	1,603,269,000	-	1,603,269,000

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẪN HẠN

	31/03/20 VND		01/01/20 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
NATIONAL OILWELL VARCO, L.P.638	30,562,223,449	30,562,223,449	30,427,937,922	30,427,937,922
Công ty TNHH Oakwell Engineering (Việt Nam)	3,957,738,622	3,957,738,622	4,957,738,622	4,957,738,622
Công ty TNHH Thép IPC Sài Gòn	-	-	558,568,320	558,568,320
Công ty CP Bọc ống dầu khí VN	5,812,366,173	5,812,366,173	5,812,366,173	5,812,366,173
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đỉnh	6,260,480,964	6,260,480,964	5,794,310,613	5,794,310,613
Tổng công ty Ba Son - Công ty TNHH MTV	6,812,089,660	6,812,089,660	9,812,089,660	9,812,089,660
Công ty TNHH Một Thành Viên Công Nghiệp Tàu Thủy Dung Quất	-	-	3,056,370,319	3,056,370,319
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Khai Thác Dầu khí PTSC	1,071,333,964	1,071,333,964	1,071,333,964	1,071,333,964
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	177,302,400	177,302,400	522,689,000	522,689,000
Cty CP TM và DV kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	513,579,950	513,579,950	513,579,950	513,579,950
Phải trả cho các đối tượng khác	36,549,233,887	36,549,233,887	38,916,327,028	38,916,327,028
	91,716,349,069	91,716,349,069	101,443,311,571	101,443,311,571

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẪN HẠN

	31/3/2020 VND	01/01/20 VND
Tổng Cty CP Xây Lắp Dầu Khí Việt Nam	5,053,478,663	5,053,478,663
Công ty CP Dịch vụ Lắp Đặt, Vận Hành và Bảo Dưỡng Công trình Dầu Khí Biển PTSC	-	6,968,711,731
Công ty Cổ Phần Cơ Khí Xây Dựng AMECC	9,210,491,982	4,585,031,704
Khác	2,754,319,812	780,905,134
	17,018,290,457	17,388,127,232

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/3/2020	01/01/20
	VND	VND
Chi phí lãi vay	179,349,023,126	166,493,501,353
Chi phí đầu tư xây dựng (gói thầu XL2 theo Báo cáo kiểm toán)	-	2,943,135,254
Chi phí dự án Gallaf	6,226,236,430	3,898,663,344
Dự phòng trợ cấp nghỉ bù	484,572,723	1,401,995,028
Chi phí khác	4,994,031,002	1,244,861,112
	191,053,863,281	175,982,156,091

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/3/2020	01/01/20
	VND	VND
Phải trả cổ tức	18,305,738,792	18,309,932,692
Phải trả khác	2,259,641,303	2,293,527,435
	20,565,380,095	20,603,460,127

17. VAY NGẮN HẠN

	01/01/20	Trong kỳ		31/3/2020
	VND			VND
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
Vay ngắn hạn	-			-
Nợ dài hạn đến hạn trả	339,000,000,000	-	-	339,000,000,000
	339,000,000,000	-	-	339,000,000,000

Vay ngắn hạn thể hiện khoản nợ dài hạn tới hạn trả của khoản vay từ Tổng công ty Cổ phần Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "PVFC") nay là Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (gọi tắt là "PVcombank").
Hiện tại, Ban Giám đốc Công ty đang làm việc với bên cho vay để thực hiện tái cơ cấu khoản vay.

18. VAY DÀI HẠN

	01/01/20	Trong kỳ		31/3/2020
	VND			VND
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
Vay dài hạn	274,104,449,097		-	274,104,449,097
	274,104,449,097	-	-	274,104,449,097

Vay và nợ dài hạn thể hiện khoản vay từ Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "PVFC") nay là Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (gọi tắt là "PVcomBank"). Khoản vay này được đảm bảo bằng các tài sản máy móc thiết bị của Công ty theo hợp đồng thế chấp số 03/2013/HĐTC-TCĐK-CNVT.TĐ&QLTD ngày 27 tháng 9 năm 2013. Khoản vay này gồm 2 hợp đồng tín dụng:

- Hợp đồng tín dụng số 11/2011/HĐTDUT/TCĐK-CNVT.TD ngày 17 tháng 5 năm 2011 với số tiền 641 tỷ đồng cho mục đích thanh toán chi phí đầu tư của dự án "Xây dựng căn cứ đóng mới và sửa chữa giàn khoan dầu khí". Thời hạn vay ban đầu là 12 tháng từ ngày 24 tháng 5 năm 2011 đến ngày 24 tháng 5 năm 2012 và gia hạn đến ngày 24 tháng 11 năm 2014 theo Phụ lục số 01/11/2011/HĐTDUT/TCĐK-CNVT.TD. Khoản vay này đã được giải ngân hết trong năm 2011.

- Hợp đồng tín dụng số 07/HĐTDUT/TCĐK-CNVT.TD ngày 18 tháng 3 năm 2011 với số tiền tối đa là 250 tỷ đồng cho mục đích thanh toán chi phí đầu tư của dự án "Xây dựng căn cứ đóng mới và sửa chữa giàn khoan dầu khí". Lãi suất vay bằng lãi suất huy động vốn từ tổ chức kinh tế kỳ hạn 12 tháng của PVcomBank tại thời điểm xác định lãi suất cộng 5%/năm đối với khoản

vay giải ngân trước ngày 06 tháng 10 năm 2011 và 14,2%/năm đối với khoản vay giải ngân sau ngày 06 tháng 10 năm 2011. Thời hạn vay là thời hạn từ khi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chuyển vốn ủy thác cho PVcomBank đến ngày 06 tháng 4 năm 2012.

Ngày 09 tháng 5 năm 2013, Công ty và PVcomBank đã ký hai Phụ lục hợp đồng tín dụng số 02/07/HDTDUT/TCDK-CNV.TD và số 02/11/2011/HDTDUT/TCDK-CNV.TD cho hai hợp đồng tín dụng. Theo đó, hai khoản vay này được cơ cấu lại và gia hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2018. Hai khoản vay sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 30 tháng 6 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018. Khoản vay chịu lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng lãi trả sau của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") tại thời điểm điều chỉnh lãi suất cộng phí ủy thác (0,15%/năm).

Ngày 29 tháng 6 năm 2015, Công ty và PVcomBank đã ký bổ sung phụ lục của hai hợp đồng tín dụng số 02/07/HDTDUT/TCDK-CNV.TD và số 02/11/2011/HDTDUT/TCDK-CNV.TD. Theo đó, khoản nợ gốc còn lại sẽ được trả tới ngày 30 tháng 6 năm 2024. Số dư nợ gốc còn lại tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 là 613.104.449.097 đồng.

19. Dự phòng phải trả

	31/3/2020	01/01/20
Dự phòng phải trả dài hạn:		
Dự phòng trợ cấp mất việc	379,653,375	379,653,375
	<u>379,653,375</u>	<u>379,653,375</u>

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU
Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 01/01/2020	594,897,870,000	2,597,721,463	(790,024,180,334)	(192,528,588,871)
Lãi/ lỗ trong kỳ			(26,390,863,094)	(26,390,863,094)
Số dư tại ngày 31/03/2020	594,897,870,000	2,597,721,463	(816,415,043,428)	(218,919,451,965)

Cổ phần

	31/3/2020	01/01/20
	Cổ phần	Cổ phần
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	59,489,787	59,489,787
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	59,489,787	59,489,787
Số lượng cổ phần đang lưu hành	<u>59,489,787</u>	<u>59,489,787</u>

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường không hưởng cổ tức cố định với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết cổ đông và vốn cổ phần tại ngày kết thúc niên độ như sau:

Tại ngày 31/03/2020 và 01/01/2020

	<u>%</u>	<u>Số cổ phần</u>	<u>Vốn đã góp (VND)</u>
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	28.75	17,105,643	171,056,430,000
Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam	7.53	4,479,257	44,792,570,000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	4.03	2,400,000	24,000,000,000
Xí nghiệp liên doanh Dầu khí Việt-Xô	3.63	2,161,300	21,613,000,000
Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	4.03	2,400,000	24,000,000,000
Công ty Cổ phần LILAMA 18	3.03	1,800,000	18,000,000,000
Các cổ đông khác	49.00	29,143,587	291,435,870,000
	100	59,489,787	594,897,870,000

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>31/3/2020</u>	<u>01/01/20</u>
Ngoại tệ các loại		
Đôla Mỹ	53,836.13	72,663.00
Euro	96.27	96.00

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là đóng mới, sửa chữa, hoán cải các loại giàn khoan, giàn khoan khai thác dầu khí, tàu thủy, phương tiện nổi và các thiết bị liên quan. Trong kỳ báo cáo, do ảnh hưởng của dịch Covid 19 nên các hoạt động kinh doanh chính của Công ty bị ảnh hưởng lớn. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác chiếm tỷ trọng gần 50% trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty, theo đó thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020 là liên quan đến toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Về mặt địa lý, Công ty chủ yếu hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận trong báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

23. DOANH THU THUẦN CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020</u>	<u>Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Dịch vụ cho thuê bến bãi, phương tiện, neo đậu	22,416,605,100	8,890,710,386
Dịch vụ đóng mới cầu kiện, sửa chữa phương tiện nổi	22,529,114,366	76,045,793,182
	44,945,719,466	84,936,503,568

24. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020</u>	<u>Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Dịch vụ cho thuê bến bãi, phương tiện, neo đậu	24,234,613,063	4,151,841,591
Dịch vụ đóng mới cầu kiện, sửa chữa phương tiện nổi	30,939,991,556	81,366,931,659
	55,174,604,619	85,518,773,250

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND
Chi phí NVL	4,597,806,861	11,821,898,453
Chi phí nhân công	18,539,482,391	16,602,916,515
Chi phí khấu hao TSCĐ	10,716,895,005	10,994,838,755
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13,643,203,046	43,429,999,851
Chi phí khác	7,677,217,316	2,669,119,676
	55,174,604,619	85,518,773,250

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi	439,660,734	634,347,737
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	746,262	-
	440,406,996	634,347,737

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	12,855,521,773	12,086,502,301
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	275	-
	12,855,522,048	12,086,502,301

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND
Chi phí lương	2,288,971,155	1,829,982,819
Chi phí khác	1,459,058,047	1,309,918,731
	3,748,029,202	3,139,901,550

29. LÃI/LỖ KHÁC

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND
Thu nhập khác	10,499,999	80,145,453
Chi phí khác	9,333,686	-
Lãi/ (lỗ) từ hoạt động khác	1,166,313	80,145,453

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế. Công ty không trích lập thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm do Công ty không có thu nhập tính thuế.

31. LỖ CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(26,390,863,094)	(15,094,180,343)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	59,489,787	59,489,787
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(443.62)	(253.7)

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan

Mối quan hệ

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro

Cổ đông lớn
Cổ đông

Cố tức 2012 phải trả các bên liên quan:

	31/3/2020	01/01/2019
	VND	VND
Số dư các khoản phải trả khác (*)		
Tập đoàn Công nghiệp tàu thủy Việt Nam	2.239.628.500	2.239.628.500
Liên doanh Việt Nga Vietsovpetro	1.080.650.000	1.080.650.000


Thu nhập Hội đồng Quản trị và ban kiểm soát của Công ty được hưởng trong năm như sau:

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND
Thù lao Ban Kiểm soát và HĐQT kiêm nhiệm	78,000,000.00	78,000,000.00

33. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020 đã được Ban điều hành/ Giám đốc Công ty phê duyệt để phát hành.


Mạc Thị Hồng Vương
Phụ trách kế toán


Nguyễn Quang Hiếu
Giám đốc

Ngày tháng 04 năm 2020